

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/DS-ST.

Ngày: 01 - 7 - 2024.

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Lịch;
2. Ông Đỗ Việt Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên “**vắng mặt**”

Trong các ngày 18 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLST-DS, ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST - DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2024/QĐST - DS, ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 46B, ngõ 236, phố Đ, phường D, thành phố Hà Nội; “**có mặt**”.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn C2, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2024), “**có mặt**”.

- **Bị đơn:** Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 11, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “**có mặt**”.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà 37 tổ 27 ngõ X, phường N, quận L, thành phố Hà Nội; “**vắng mặt**”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 11, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; (văn bản ủy quyền ngày 07/6/2024), “có mặt”;

2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 6, xã H.C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

3. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1969, địa chỉ: xóm X, xã HP, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

4. Cụ Phạm Thị B, sinh năm 1935; địa chỉ: Xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

5. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

6. Bà Vũ Thị B(tên thường gọi Bùi Thị B2), sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm M, xã HP, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

7. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 17, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

8. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

9. Ông Bùi Văn C2, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “có mặt”.

10. Anh Bùi Văn P, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 11, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của: Bà Bùi Thị B1, bà Vũ Thị B(tứ cụ Bùi Thị B2), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, cụ Phạm Thị B: là Ông Bùi Văn C2, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2024), “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2024, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn N, người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Bùi Văn C2 trình bày:*

Vợ chồng cụ Bùi Văn Y(chết năm 1991) và cụ Phạm Thị B (hiện còn sống) sinh được 10 người con gồm: ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C2, bà Bùi Thị B, bà Vũ Thị B(tên gọi khác cụ Bùi Thị B2), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M, không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ cụ Y đều đã chết. Cụ Y chết không để lại di chúc.

Cụ B và cụ Y có tài sản chung là thửa đất số 113 tờ bản đồ số 37 diện tích 1195m² (trong đó: đất ở lâu dài 360m²; đất vườn tạp 505m²; đất ao nuôi cá 330m²) tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y. Năm 2020, các con cụ B, c Y góp tiền xây 01 nhà mái ngói cho cụ B ở và thờ cúng tổ tiên. CỤ B có nguyện vọng tặng cho toàn bộ phần tài sản của mình trong khối tài sản chung vợ chồng cho ông Nhung ông C, ông S không đồng ý. Nay ông Yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần tài sản của c Y trong khối tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 113 tờ bản đồ số 37 diện tích 1195m² theo quy định của pháp luật. Ông N xin nhận đất và nhất trí nhận phần diện tích đất cụ B tặng cho. Phần tài sản của c Y thừa kế để lại ông Nhất trí để cho cụ B sử dụng và làm tài sản chung của các con cháu.

Đối với 04 thửa đất ruộng gồm: thửa số 96/7 tờ bản đồ số 37 diện tích 101m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 108m²), thửa đất số 4/1 tờ bản đồ số 37 diện tích 177m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 190m²), thửa đất số 99/2 tờ bản đồ số 37 diện tích 337m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 362m²), thửa đất số 112/1, tờ bản đồ 37 diện tích 330m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 355m²) được nhà nước chia tiêu chuẩn cho 3 nhân khẩu gồm: cụ B, ông C2 và ông N, mỗi nhân khẩu là 1,1 sào. Qua xác minh thu thập không thuộc tài sản thừa kế của c Y nên ông N không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Bùi Văn C1 trình bày:*

Công nhận lời khai của ông N về quan hệ huyết thống và khối tài sản chung của cụ Y, cụ B để lại. C Y chết ngày 14/7/1992 (âm lịch) không phải năm 1991 nhưng ông không có tài liệu chứng minh. C Y và cụ B có tài sản chung là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 37, diện tích 1195m² tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 19 tháng 10 năm 1999 đứng tên hộ bà Bùi Thị Y như ông N trình bày là đúng. Năm 2020 do nhà của vợ chồng cụ B cũ, xuống cấp nên các con, cháu đã đóng góp kinh phí làm nhà để cụ B sử dụng, sau này cụ B chết làm nơi thờ cúng chung. Nay ông C1 nhất trí để ông N được sử dụng phần đất cụ B cho ông N còn phần tài sản thừa kế của c Y ông nhất trí ý kiến của ông N để các con cháu và cụ B đứng tên sử dụng chung, khi cụ B còn sống để cụ B sở hữu sử dụng khi cụ B chết thì làm nơi sử dụng chung của các con cháu cụ B cụ Y.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm: cụ Phạm Thị B, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị B2, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn C2, bà Bùi Thị S do ông Bùi Văn C2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nhất trí về quan hệ huyết thống gia đình và tài sản chung của vợ chồng cụ B, c Y như ông N trình bày. Nguồn gốc thửa đất số 113 tờ bản đồ số 37 diện tích 1195m² là bố mẹ c Y cho vợ chồng cụ Y, cụ B; 04 thửa đất ruộng nhà nước cấp tiêu chuẩn cho 3 nhân khẩu gồm cụ B, ông C2 và ông N. Nay ông N yêu cầu chia thừa kế tài sản của c Y thì:

Cụ Phạm Thị B tự nguyện tặng cho phần diện tích đất được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng (tương đương 1/2 diện tích thửa đất thổ) cho ông Bùi Văn N, phần diện tích đất là tài sản thừa kế của c Y tại phiên tòa nhất trí đề nghị Tòa án chia sử hữu chung cho cụ B và các anh chị em sử dụng chung, khi cụ B còn sống để cụ B ở và sử dụng, khi cụ B chết anh chị em con cháu cụ B, c Y sử dụng chung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm: ông Bùi Văn S (người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Văn C1), bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị N trình bày:*

Quan hệ huyết thống gia đình và tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Thị B, cụ Bùi Văn Y như nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày là đúng. Nay ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị N nhất trí chia thừa kế tài sản của c Y trong khối tài sản chung vợ chồng và đều có nguyện vọng nhận đất vào vị trí có nhà cụ B đang quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Cụ Phạm Thị B, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị B2, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn S vắng mặt nhưng đều đã ủy quyền và người được ủy quyền đều có mặt tại phiên tòa; bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về quan hệ pháp luật và xem xét thẩm định tại chỗ:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Bùi Văn Y chết năm 1991, tài sản có địa chỉ tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, tính đến thời điểm chia thừa kế, c Y chết đã trên 30 năm nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đồng thừa kế không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, do đó căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Y. Do vậy theo quy định tại khoản

5 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

[2.2] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp như sau:

- Diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất số 113 tờ bản đồ số 37 diện tích 1195m² do cụ B đang quản lý, sử dụng toàn bộ.

Giá đất ở 2.500.000đồng/m², giá đất chuyển đổi mục đích sử dụng 1.800.000đồng/m², đất ruộng có giá 55.000đồng/m²; giá công quật lập đất 55.000đồng/m².

- Kết quả xem xét hiện trạng và định giá tài sản trên đất :

+ 01 nhà ở cấp bốn, bốn gian mái ngói có kèo xà gồ, cầu phong, ly tô gỗ, cửa gỗ lim làm năm 2020, 2021 diện tích 92m² (11,5m x 8m) và 01 cùng thờ gắn liền với nhà ở diện tích 17,1m², tổng giá trị còn lại 383.902.000 đồng trong đó : giá trị nhà 330.571.000 đồng, giá trị cùng 53.331.000 đồng; 01 nhà bếp liền phía tây nhà ở, diện tích 23,65m² (4,3m x 5,5m) làm năm 2021 giá trị còn lại 44.146.000 đồng ; 01 công trình phụ và nhà tắm phía sau bếp làm năm 2021 diện tích 5,78m² giá trị còn lại 17.520.000 đồng; 01 lán lợp tôn liền doanh hành lang giữa nhà ở và bếp làm năm 2021, giá trị còn lại 1.363.000 đồng; 01 sân bê tông trước nhà giá trị còn lại 41.175.000 đồng; 01 chòi mái ngói cạnh ao, không có tường, cột gỗ vì kèo gỗ ở phía đông thỏ giá trị còn lại 11.934.000 đồng; Tường bao loan ở phía đông và phía tây thỏ giá trị còn lại 13.445.000 đồng; Bờ kê xung quang ao giá trị còn lại 14.166.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch không nung, bê tông, vữa xi măng giá trị còn lại 1.690.000 đồng; 02 cánh cổng inox hộp, giá trị còn lại 2.883.000 đồng; Giá trị phần đất quật lấp một phần đất ao thành đất nổi là 8.765.000 đồng; Giá trị quật lấp đất ruộng thửa 112/1 phía trước nhà thành đất vườn 7.315.000 đồng; 01 ao phía trước sân nhà. Toàn bộ các công trình trên đất do cụ B đang quản lý, sử dụng.

+ Toàn bộ đất ruộng, vườn hiện đang có cây xanh do ông Bùi Văn C1 và anh Bùi Văn P trồng (các đương sự đều không yêu cầu xem xét và định giá cây).

[3] Xét yêu cầu khởi kiện: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có cơ sở khẳng định: thửa đất số 113 tờ bản đồ số 37 diện tích 1195m² (trong đó: đất ở lâu dài 360m²; đất vườn tạp 505m²; đất ao nuôi cá 330m²) tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y là tài sản chung của vợ chồng cụ Bùi Văn Y, Phạm Thị B. C Y chết không để lại di chúc, toàn bộ thửa đất chưa

chia, do đó căn cứ các Điều 609, 613 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Bùi Văn N.

[4] Về chia tài sản chung của cụ Bùi Văn Y và cụ Phạm Thị B: Căn cứ Điều 33 và Điều 66 Luật Hôn nhân gia đình, cụ Y, cụ B mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của vợ chồng là $597,5m^2$ đất (trong đó: đất ONT $180m^2$, CLN $252,5m^2$, NTS $165m^2$) thuộc thửa số 113 tờ bản đồ số 37 tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y trị giá 1.201.500.000đồng. Cụ B tự nguyện tặng cho toàn bộ phần tài sản này cho ông Bùi Văn N, ông N nhất trí nhận. Xét sự việc tặng cho tài sản đất phần của cụ B cho ông N là tự nguyện và hợp pháp nên cần được chấp nhận.

[5] Về chia thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Y: Cụ Y chết không để lại di chúc, xác định diện tích đất $597,5m^2$ đất (trong đó: đất ONT $180m^2$, CLN $252,5m^2$, NTS $165m^2$) thuộc thửa số 113 tờ bản đồ số 37 tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y trị giá 1.201.500.000đồng là di sản thừa kế của cụ Y được chia đều cho các đồng thừa kế của cụ Y.

[5.1] Những người được hưởng thừa kế của cụ Y là cụ B và 10 người con gồm: cụ Phạm Thị B, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C2, bà Bùi Thị B1, bà Vũ Thị B (tên gọi khác cụ Bùi Thị B2), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[5.2] Do đó di sản của cụ Y được chia đều làm 11 suất bằng nhau cho những người thừa kế, mỗi người được chia $54,318m^2$ trị giá 109.227.272 đồng.

[5.3] Về tài sản trên đất là công trình xây dựng, các đương sự có quyền lợi liên quan tại phiên tòa đều thống nhất sử dụng chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Vị trí đất chia thừa kế: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự nhất trí chia thừa kế tài sản của cụ Y để lại và có nguyện vọng sử dụng chung vào vị trí có công trình, ngôi nhà cụ B đang sử dụng, khi chia thừa kế tài sản tất cả các đương sự đều nhất trí để cụ B sử dụng, sau này cụ B chết thì tài sản là đất và công trình trên đất này là tài sản sử dụng chung không yêu cầu thanh toán giá trị. Xét thấy đây là ý kiến tự nguyện của các đương sự cần ghi nhận sự tự nguyện này. Một nửa đất còn lại của cụ B trong khối tài sản chung của cụ B và cụ Y, cụ B tặng cho ông N nên chia cho ông N được quyền sử dụng ở vị trí còn lại là phù hợp.

[7] Về đất hai lúa: Đối với 4 thửa đất hai lúa gồm: Thửa đất số 96/7, tờ bản đồ số 37 diện tích 108m²; Thửa đất số 4/1, tờ bản đồ số 37 diện tích 190m²; Thửa đất số 99/2, tờ bản đồ số 37 diện tích 362m²; Thửa đất số 112/1, tờ bản đồ số 37 diện tích là 355m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y, các đương sự đều thừa nhận 4 thửa đất hai lúa là tiêu chuẩn nhà nước giao cho cụ B, ông C2 và ông Ncanh tác không phải là di sản thừa kế của c Y do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết .

[8] Ông Bùi Văn C1 và anh Bùi Văn P có nghĩa vụ chuyển toàn bộ các cây trồng trên phần đất chia cho ông N để trả lại mặt bằng đất cho ông N.

[9] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản, ông Bùi Văn C2 đã nộp đủ và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự đều được chia di sản thừa kế nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên cụ B, ông C, ông S, bà B2, bà B1, bà V, bà S đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông N, bà N, bà M, ông C2 phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 213, Điều 219, Điều 500, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 66 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc chia thừa kế tài sản.

2. Chia cho cụ Phạm Thị B, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C2, bà Bùi Thị B1, bà Vũ Thị B (tên gọi khác cụ Bùi Thị B2), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M được quyền sử dụng phần đất (S1) diện tích 597,5m² đất (trong đó: đất ONT 180m², CLN 252,5m², NTS 165m²) thuộc thửa số 113 tờ bản đồ số 37 tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y trị giá 1.201.500.000 đồng được giới hạn bởi các điểm (1,2,2',7', 8,1), mang tên hộ bà Bùi Thị Y.

3. Chia cho ông Bùi Văn N được quyền sử dụng phần đất (S2) diện tích 597,5m² đất (trong đó: đất ONT 180m², CLN 252,5m², NTS 165m²) thuộc thửa số 113 tờ bản đồ số 37 tại xóm 9, xã HS, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y, được giới hạn bởi các điểm (2',3,4,5,6,7,7',2') mang tên hộ bà Bùi Thị Y.

(Vị trí, chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án. Hiện nay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 392394 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 19 tháng 10 năm 1999 mang tên hộ bà Bùi Thị Y do cụ Phạm Thị B đang quản lý, cụ B có trách nhiệm bàn giao lại cho các đương sự khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi họ có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị B, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị B2, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S vì là người cao tuổi.

Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M, ông Bùi Văn C2 mỗi người phải nộp 5.460.000 đồng án phí chia thừa kế tài sản.

Ông Bùi Văn N phải nộp 5.460.000 đồng án phí chia thừa kế tài sản và 300.000 đồng án phí được tặng cho tài sản, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003050 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông N còn phải nộp 760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn C2, cụ Phạm Thị B, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị B2, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc Bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã HS;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng